Black Bear

PALĂNG CÁP ĐIỆN

ELECTRIC WIRE ROPE HOIST

CHENG DAY MACHINERY WORKS CO., LTD

Black Bear

TAIWAN:HOITECH MACHINERY INDUSTRIAL CO., LTD.
Việt Nam:CÔNG TY TNHH CẨU TRỤC THANG MÁY QUẢNG LIÊN.

ELECTRIC WIRE ROPE HOIST

BỘ THẮNG AC
Hệ thống thắng điện từ 3 pha loại mới nhất, thao tác đồng bộ với môtơ động tác chính xác, lực thắng cực mạnh.

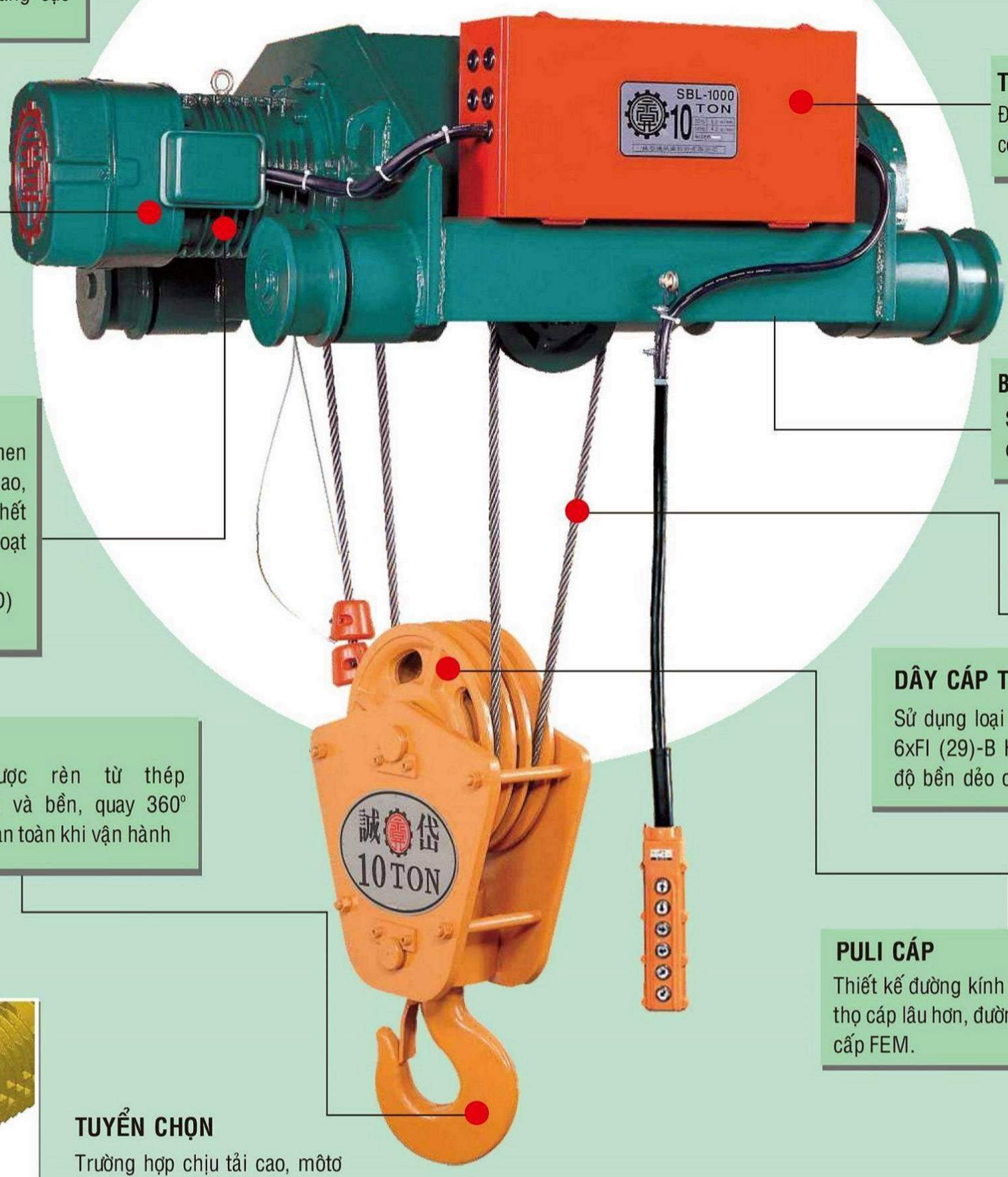

TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN
Đẳng cấp Thông thường là IP-20, có thể thay đổi theo yêu cầu.

BÁNH RĂNG GIẢM TỐC NÂNG
Sử dụng chất liệu hợp kim và qua xử lý cứng bề mặt.

MÔTƠ
Môtơ loại lồng sóc có mômen quay khởi động tính năng cao, công suất lớn, phù hợp hầu hết các ứng dụng, thể tích nhỏ, hoạt động êm, trọng lượng nhẹ.
40% ED (2 tốc độ 40/20% ED)

DÂY CÁP THÉP
Sử dụng loại cáp thép 6x37-A và 1WRC 6xFI (29)-B Hiệu JIS của Nhật Bản, có độ bền dẻo cao.

MÓC CẨU
Đầu móc cẩu được rèn từ thép S45C/SCM440, cứng và bền, quay 360° kèm lưỡi gà đảm bảo an toàn khi vận hành

PULI CÁP
Thiết kế đường kính puli lớn, giúp cho tuổi thọ cáp lâu hơn, đường kính puli theo đẳng cấp FEM.

TUYỂN CHỌN
Trường hợp chịu tải cao, môtơ được nâng cấp đến 60% ED, gắn quạt tản nhiệt.

MÃ SỐ THUYẾT MINH

T	B	H	D	–	500
Kiểu dáng	Mã hộp số	Dây ra/số sợi	Chưa ghi chú: 1 tốc độ		Tải trọng

T : Loại Dầm đơn
S : Loại Dầm đôi
F : Loại không có xe con

P : 2.2kw x 4P
K : 3kw x 4P
G : 5kw x 4P
B : 7.5~11kw x 4P
CA : 11~13kw x 4P
EA : 13kw x 4P
FA : 18.5kw x 4P

N:1/1 H:2/4
M:1/2 I:2/6
L:1/4 J:2/8
P:1/6 K:2/10

D : Máy chủ 2 tốc độ
D1 : Xe con 2 tốc độ
D2 : Máy chủ và xe con 2 tốc độ

100 : 1ton
200 : 2ton
280 : 2.8ton
300 : 3ton
500 : 5ton
750 : 7.5ton
1000 : 10ton
1500 : 15ton
2000 : 20ton
3000 : 30ton

BẢNG LIỆT KÊ LOẠI DẦM ĐÔI SB.SC.SE

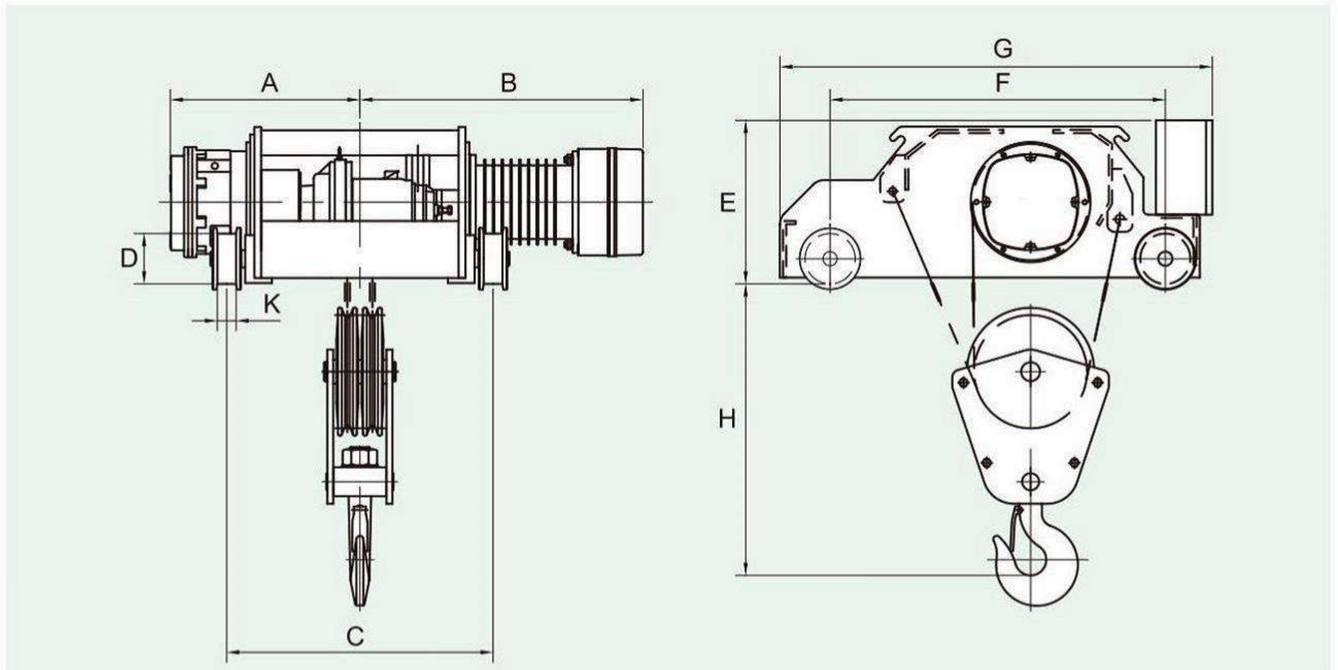

KÍCH THƯỚC QUY CÁCH

Mã số máy	Trọng tải (tấn)	Chiều cao nâng	Nâng					Chạy ngang					Dây cáp		Kích thước (mm)										Trọng lượng (kg)
			Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED		Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED				H	A	B		C	D	E		F	G	K	
			60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	§ mm	R/F			1 tốc độ	2 tốc độ			1 tốc độ	2 tốc độ				
SBH-500	5	6	7.3	6.1	7.5 4P	40	40/20	21	18	0.75 4P	40	40/20	§10	2/4	750	553	866	886	850	150	545	545	690	988	45	680
SBHD-500		9														603	916	936	850							690
		12	7.3/2.4	6.1/2.0	7.5/2.5 4/12P			21/7	18/6	0.75/0.25 4/12P						743	1056	1076	1150							720
SBH-750	7.5	6	7.3	6.1	11 4P	40	40/20	20	17	1.1 4P	40	40/20	§14	2/4	1200	608	921	1000	850	160	550	550	790	1095	60	880
SBHD-750		9														743	1056	1135	1150							1050
		12	7.3/2.4	6.1/2.0	11/3.7 4/12P			20/6	17/6	1.1/0.37 4/12P						833	1146	1225	1300							1250
SBL-1000	10	6	5.0	4.2	11 4P	40	40/20	15	13	1.1 4P	40	40/20	§16	1/4	1300	605	903	982	850	160	570	570	970	1280	60	1070
SBLD-1000		9														673	971	1050	1150							1080
		12	5.0/1.7	4.2/1.4	11/3.7 4/12P			15/5	13/4	1.1/0.37 4/12P						773	1071	1150	1150							1210
SCAH-1000		6	5.1	4.3	11 4P	40	40/20	17	14	1.1 4P	40	40/20	§16	2/4	1500	702	903	982	850	180	580	580	920	1250	60	1290
SCAHD-1000		9														817	1018	1097	1150							1430
		12	5.1/1.7	4.3/1.4	11/3.7 4/12P			17/6	14/5	1.1/0.37 4/12P						914	1115	1194	1300							1590
SEAL-1500	15	8	4.4	3.7	13 4P	40	40/20	18	15	1.5 4P	40	40/20	§20	1/4	1550	690	980	1040	1150	200	715	715	1160	1500	60	1550
SEALD-1500		10														735	1026	1086	1150							1765
		12	4.4/1.5	3.7/1.2	13/4.3 4/12P			18/6	15/5	1.5/0.5 4/12P						801	1092	1152	1300							2000
SCAL-2000	20	8	3.2	2.7	13 4P	40	40/20	18	15	1.5 4P	40	40/20	§20	1/4	1700	760	980	1040	1150	200	715	715	1160	1500	60	1950
SCALD-2000		10														806	1026	1086	1150							2080
		12	3.2/1.1	2.7/0.9	13/4.3 4/12P			18/6	15/5	1.5/0.5 4/12P						872	1092	1152	1300							2230

1. R/F=Dây ra/số sợi dây cáp　　2. Trong ô vuông màu ▭ là 2 tốc độ　　3. Môtơ chạy ngang sử dụng môtơ giảm tốc

BẢNG LIỆT KÊ LOẠI DẦM ĐÔI SK.SG

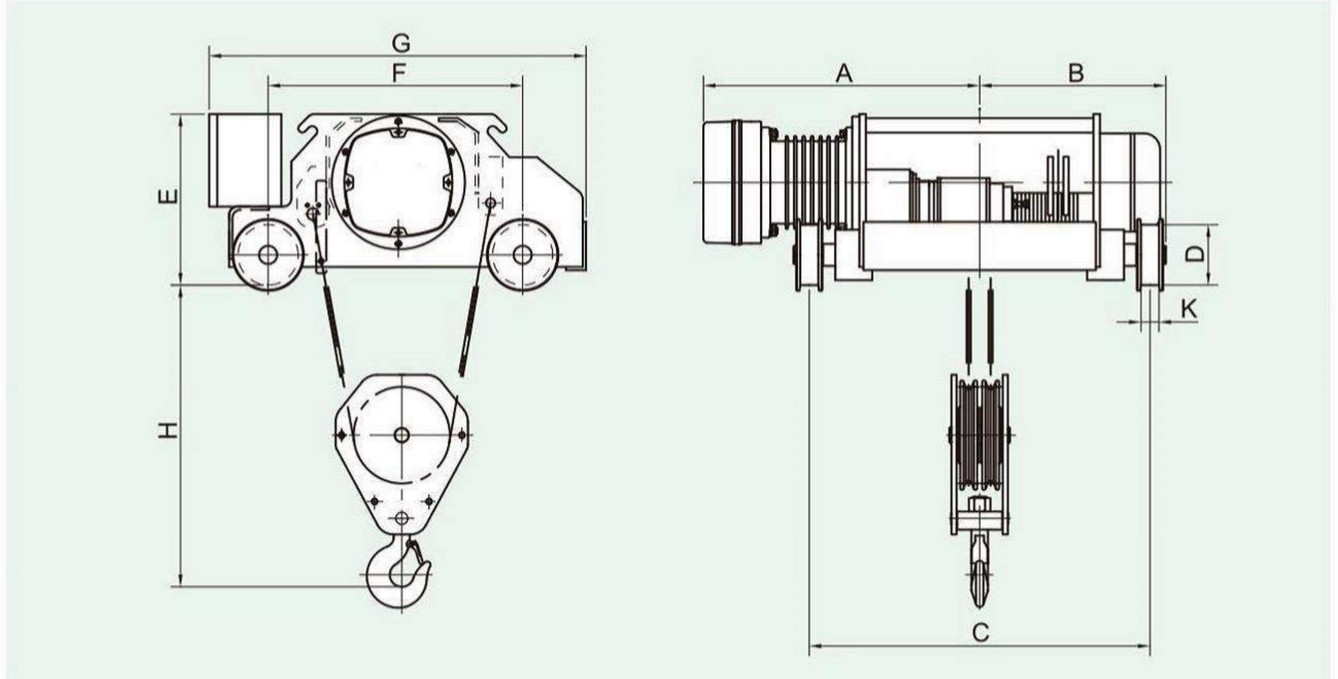

KÍCH THƯỚC QUY CÁCH

Mã số máy	Trọng tải (tấn)	Chiều cao nâng	Nâng					Chạy ngang					Dây cáp		Kích thước (mm)										Trọng lượng (kg)
			Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED		Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED				H	A		B	C	D	E		F	G	K	
			60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	§ mm	R/F		1 tốc độ	2 tốc độ				1 tốc độ	2 tốc độ				
SKM-200	2	6	8	6.7	3 4P	40	40/20	20	17	0.25 4P	40	40/20	§10	1/2	600	640	680	401	600	120	390	460	615	923	40	420
SKMD-200		9														640	680	401	600							440
		12	8/2.7	6.7/2.2	3/1 4/12P			20/6	17/6	0.25/0.08 4/12P						692	732	462	850							450
SKH-200	2	6	8	6.7	3 4P	40	40/20	20	17	0.25 4P	40	40/20	§8	2/4	600	661	701	462	850	120	390	460	615	923	40	450
SKHD-200		9														748	788	509	850							470
		12	8/2.7	6.7/2.2	3/1 4/12P			20/6	17/6	0.25/0.08 4/12P						835	875	612	1150							490
SKL-300(280)	3(2.8)	6	4.4	3.7	3 4P	40	40/20	21	18	0.4 4P	40	40/20	§10	1/4	650	689	729	465	850	150	425	495	725	1030	45	500
SKLD-300(280)		9														762	802	523	850							530
		12	4.4/1.5	3.7/1.2	3/1 4/12P			21/7	18/6	0.4/0.13 4/12P						879	919	640	1150							560
SGM-300(280)	3(2.8)	6	8	6.7	5 4P	40	40/20	21	18	0.4 4P	40	40/20	§12	1/2	750	702	814	477	850	150	495	495	660	968	45	490
SGMD-300(280)		9														702	814	477	850							500
		12	8/2.7	6.7/2.2	5/1.7 4/12P			21/7	18/6	0.4/0.13 4/12P						804	916	579	850							510
SGH-300(280)	3(2.8)	6	8	6.7	5 4P	40	40/20	21	18	0.4 4P	40	40/20	§10	2/4	750	754	866	529	850	150	495	495	635	940	45	520
SGHD-300(280)		9														827	939	602	850							580
		12	8/2.7	6.7/2.2	5/1.7 4/12P			21/7	18/6	0.4/0.13 4/12P						944	1056	719	1150							610
SGL-500	5	6	4.4	3.7	5 4P	40	40/20	21	18	0.75 4P	40	40/20	§10	1/4	700	754	866	529	850	150	495	545	725	1030	45	570
SGLD-500		9														827	939	602	850							590
		12	4.4/1.5	3.7/1.2	5/1.7 4/12P			21/7	18/6	0.75/0.25 4/12P						944	1056	719	1150							630

1. R/F=Dây ra/số sợi dây cáp　　2. Trong ô vuông màu ▭ là 2 tốc độ　　3. 2 tấn sử dụng môtơ giảm tốc hành tinh vi sai, 3~5 tấn sử dụng môtơ giảm tốc

BẢNG LIỆT KÊ LOẠI DẦM ĐÔI SF

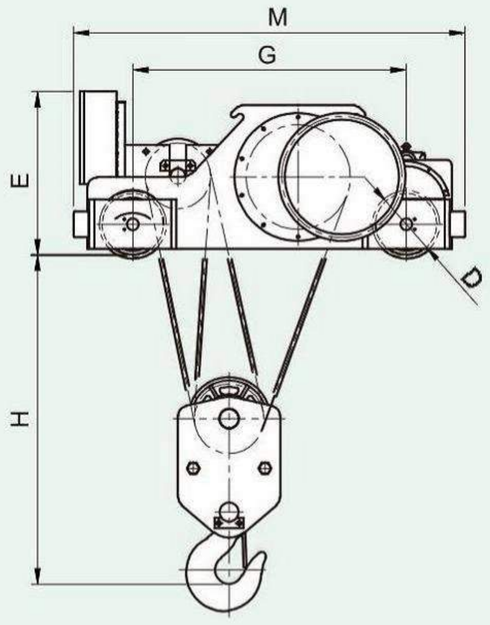

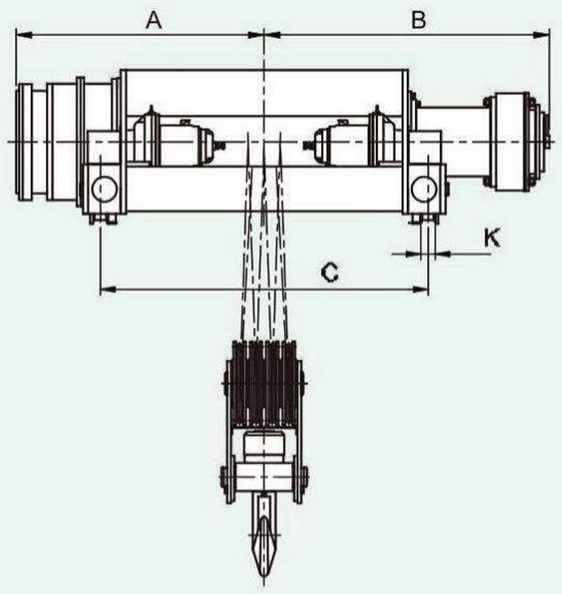

KÍCH THƯỚC QUY CÁCH

Mã số máy	Trọng tải (tấn)	Chiều cao nâng	Nâng					Chạy ngang					Dây cáp		Kích thước (mm)										Trọng lượng (kg)
			Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED		Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED				H	A	B		C	D	E	G	K	M	
			60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	§ mm	R/F			1 tốc độ	2 tốc độ							
SFAH-1500	15	8	6.1	5.1	18.5 4P	40	40/20	18	15	1.5 4P	40	40/20	§18	2/4	1600	1007	1140	1235	1150	200	725	1150	60	1475	2115
		10														1053	1186	1281	1400						2351
SFAHD-1500		12	6.1/2.0	5.1/1.7	18.5/6.2 4/12P			18/6	15/5	1.5/0.5 4/12P						1093	1226	1321	1400						2528
SFAJ-3000	30	8	3.0	2.5	18.5 4P	40	40/20	21	17.5	1.5X2 4P	40	40/20	§18	2/8	1800	1113	1246	1343	1400	300	795	1336	70	1912	2500
		10														1213	1346	1443	1600						2725
SFAJD-3000		12	3.0/1.0	2.5/0.8	18.5/6.2 4/12P			21/7	17.5/5.8	1.5/0.5X2 4/12P						1313	1446	1543	1800						2950

1. R/F=Dây ra/số sợi dây cáp　　2. Trong ô vuông màu ▭ là 2 tốc độ

BẢNG LIỆT KÊ LOẠI DÙNG CHO THANG NÂNG HÀNG FP.FK.FG.FB

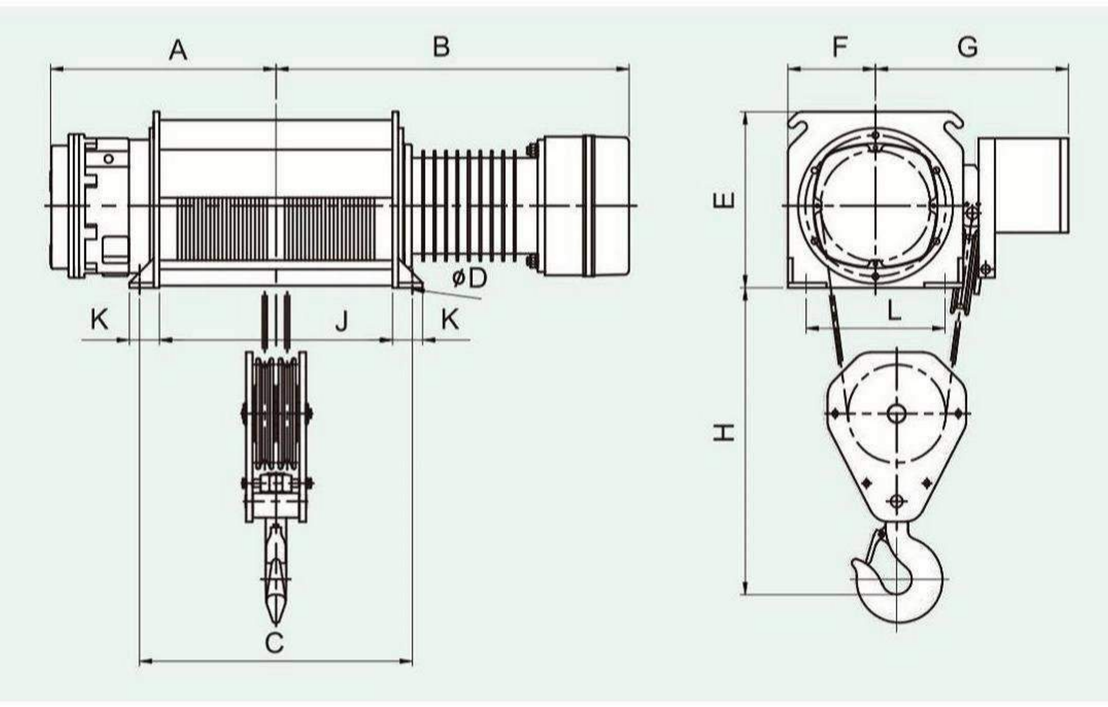

KÍCH THƯỚC QUY CÁCH

Mã số máy	Trọng tải (tấn)	Chiều cao nâng	Nâng				Dây cáp		Kích thước (mm)												Trọng lượng (kg)
			Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức			H	A	B	C	D	E	F	G	J	K	L		
			60HZ	50HZ			§ mm	R/F													
FPM-100	1	6	10.8	9	2.2 4P	40	§8	1/2	650	314	531	467	⊠16	310	150	475	373	72	280		205
		9								364	581	567					473				215
		12								414	631	667					573				225
		15								464	681	767					673				235
FKM-200	2	6	8	6.7	3 4P	40	§10	1/2	1150	348	587	466	⊠16	390	232	420	372	72	260		319
		9								401	640	571					477				339
		12								453	692	676					582				359
		15								506	745	781					687				379
FKH-200	2	6	8	6.7	3 4P	40	§8	2/4	1150	422	661	614	⊠16	390	232	433	520	72	260		359
		9								509	748	788					694				399
		12								596	835	961					867				439
		15								682	921	1134					1040				479
FGM-300(280)	3(2.8)	6	8	6.7	5 4P	40	§12	1/2	1250	435	660	482	⊠16	430	185	430	384	74	280		330
		9								477	702	565					467				350
		12								579	804	770					672				370
		15								634	829	880					782				390
FKL-300(280)	3(2.8)	6	4.4	3.7	3 4P	40	§10	1/4	1100	450	689	670	⊠16	360	275	443	572	74	290		350
		9								523	762	815					717				390
		12								640	879	1049					951				430
		15								733	972	1235					1137				470
FGH-300(280)	3(2.8)	6	8	6.7	5 4P	40	§10	2/4	1250	529	754	670	⊠16	430	185	443	572	74	280		330
		9								602	827	815					717				365
		12								719	944	1049					951				395
		15								814	1039	1235					1141				425
FGL-500	5	6	4.4	3.7	5 4P	40	§10	1/4	1100	529	754	670	⊠16	430	285	453	572	74	310		413
		9								602	827	815					717				433
		12								719	944	1049					951				453
		15								805	1114	1221					1123				473
FBH-500	5	6	7.3	6.1	7.5 4P	40	§10	2/4	1300	553	866	670	⊠16	440	215	483	572	74	350		483
		9								603	916	770					672				523
		12								743	1056	1049					951				603
		15								838	1151	1239					1141				633

1. R/F=Dây ra/số sợi dây cáp

BẢNG LIỆT KÊ LOẠI DẦM ĐƠN TP.TK.TG

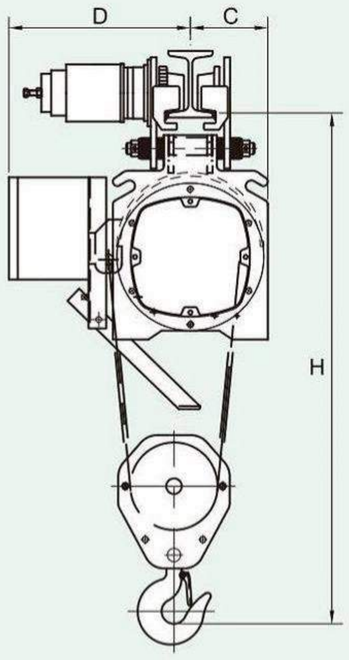

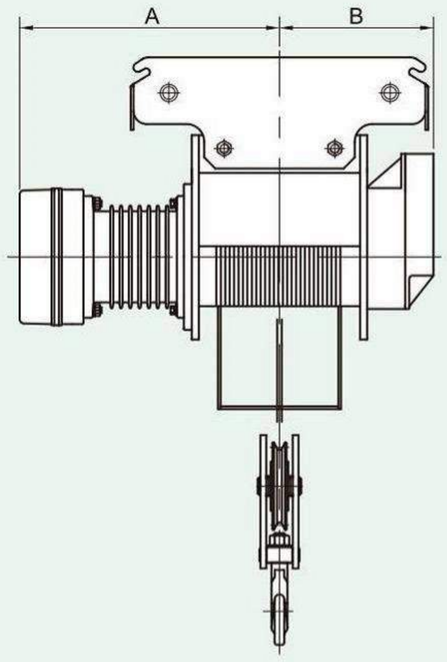

KÍCH THƯỚC QUY CÁCH

Mã số máy	Trọng tải (tấn)	Chiều cao nâng	Nâng					Chạy ngang					Dây cáp		Kích thước (mm)									Trọng lượng (kg)
			Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED		Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED				H	A		B	C		D		Tiêu chuẩn cự ly dầm (mm)	
			60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	ϕ mm	R/F		1 tốc độ	2 tốc độ		1 tốc độ	2 tốc độ	1 tốc độ	2 tốc độ		
TPM-100	1	6	10.8	9	2.2 4P	40	40/20	24	20	0.25 4P	40	40/20	ϕ8	1/2	1150	530	571	314	245	245	380	380	75-125	246
		9														580	621	364						256
TPMD-100		12	10.8/3.6	9/3	2.2/0.73 4/12P			24/8	20/6	0.25/0.08 4/12P						630	671	414						266
TKM-200	2	6	8	6.7	3 4P	40	40/20	24	20	0.25 4P	40	40/20	ϕ10	1/2	1150	587	627	350	232	232	410	410	100-150	370
		9														640	680	403						390
TKMD-200		12	8/2.7	6.7/2.2	3/1 4/12P			24/8	20/6	0.25/0.08 4/12P						692	732	455						410
TKH-200	2	6	8	6.7	3 4P	40	40/20	24	20	0.25 4P	40	40/20	ϕ8	2/4	1150	661	701	422	232	232	433	433	100-150	400
		9														748	788	509						420
TKHD-200		12	8/2.7	6.7/2.2	3/1 4/12P			24/8	20/6	0.25/0.08 4/12P						835	875	596						440
TKL-300(280)	3(2.8)	6	4.4	3.7	3 4P	40	40/20	18	15	0.6 4P	40	40/20	ϕ10	1/4	1150	689	729	518	275	275	443	443	125-175	410
		9														762	802	523						450
TKLD-300(280)		12	4.4/1.5	3.7/1.2	3/1 4/12P			18/6	15/5	0.6/0.2 4/12P						879	919	640						490
TGM-300(280)	3(2.8)	6	8	6.7	5 4P	40	40/20	18	15	0.6 4P	40	40/20	ϕ12	1/2	1200	660	772	435	185	210	430	455	125-175	410
		9														702	814	477						430
TGMD-300(280)		12	8/2.7	6.7/2.2	5/1.7 4/12P			18/6	15/5	0.6/0.2 4/12P						804	916	579						450
TGH-300(280)	3(2.8)	6	8	6.7	5 4P	40	40/20	18	15	0.6 4P	40	40/20	ϕ10	2/4	1200	754	866	529	185	210	443	468	125-175	390
		9														827	939	602						425
TGHD-300(280)		12	8/2.7	6.7/2.2	5/1.7 4/12P			18/6	15/5	0.6/0.2 4/12P						944	1056	719						455
TGL-500	5	6	4.4	3.7	5 4P	40	40/20	18	15	0.6 4P	40	40/20	ϕ10	1/4	1200	754	866	564	300	300	468	468	125-175	520
		9														827	939	602						540
TGLD-500		12	4.4/1.5	3.7/1.2	5/1.7 4/12P			18/6	15/5	0.6/0.2 4/12P						944	1056	719						560

1. R/F=Dây ra/số sợi dây cáp 2. Trong ô vuông màu ▭ là 2 tốc độ

BẢNG LIỆT KÊ LOẠI DẦM ĐƠN TB

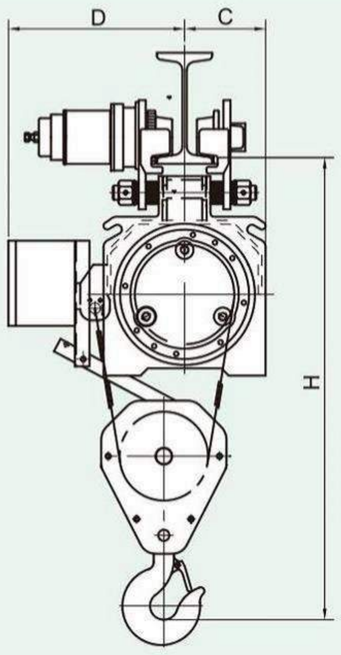

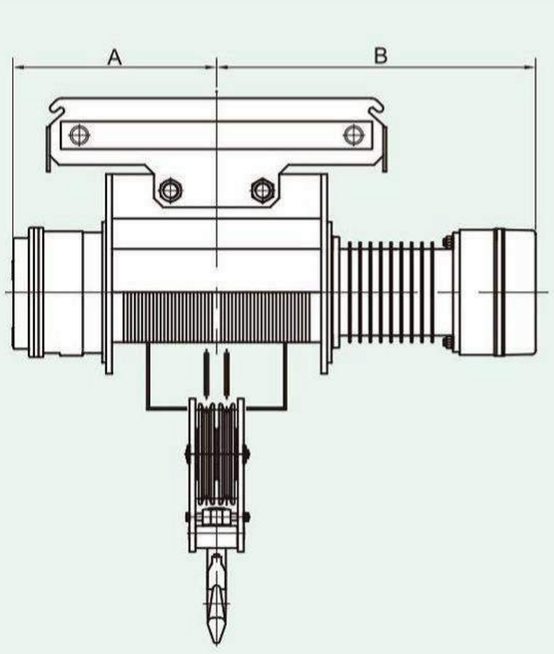

KÍCH THƯỚC QUY CÁCH

Mã số máy	Trọng tải (tấn)	Chiều cao nâng	Nâng					Chạy ngang					Dây cáp		Kích thước (mm)								Tiêu chuẩn cự ly dầm (mm)	Trọng lượng (kg)
			Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED		Tốc độ (m/min)		Môtơ kw	Định mức %ED				H	A	B		C		D			
			60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	60HZ	50HZ		1 tốc độ	2 tốc độ	ϕ mm	R/F			1 tốc độ	2 tốc độ	1 tốc độ	2 tốc độ	1 tốc độ	2 tốc độ		
TBH-500	5	6	7.3	6.1	7.5 4P	40	40/20	18	15	0.6 4P	40	40/20	ϕ10	2/4	1250	553	866	886	220	255	488	513	125-175	590
		9														603	916	936						630
TBHD-500		12	7.3/2.4	6.1/2.0	7.5/2.5 4/12P			18/6	15/5	0.6/0.2 4/12P						743	1056	1076						710
TBH-750	7.5	6	7.3	6.1	11 4P	40	40/20	20	17	1.1 4P	40	40/20	ϕ14	2/4	2000	608	921	1000	240	240	612	612	150-200	990
		9														743	1056	1135						1020
TBHD-750		12	7.3/2.4	6.1/2.0	11/3.7 4/12P			20/6	17/6	1.1/0.37 4/12P						833	1146	1225						1060
TBL-1000	10	6	5.0	4.2	11 4P	40	40/20	18	15	1.1 4P	40	40/20	ϕ16	1/4	2000	605	903	982	340	340	640	725	150-200	970
		9								1.1/0.37 4/12P						673	971	1050			640	725		1000
TBLD-1000		12	5.0/1.7	4.2/1.4	11/3.7 4/12P			18/6	15/5	0.75X2 4P						773	1071	1150			585	625		1040
										0.75/0.25X2 4/12P														

1. R/F=Dây ra/số sợi dây cáp 2. Trong ô vuông màu ▭ là 2 tốc độ

BẢNG LIỆT KÊ SẢN PHẨM

Trọng tải (tấn)	Dầm đơn loại tốc độ nhanh	Dầm đôi loại tốc độ nhanh	Dùng cho thang nâng hàng loại tốc độ nhanh	Dầm đơn loại tốc độ chậm	Dầm đôi loại tốc độ chậm	Dùng cho thang nâng hàng loại tốc độ chậm	Loại máy 2 tốc độ
1	TPM-100		FPM-100				TPMD-100
2	TKM-200	SKM-200	FKM-200				TKMD-200 SKMD-200
2	TKH-200	SKH-200	FKH-200				TKHD-200 SKHD-200
3 (2.8)	TGM-300(280)	SGM-300(280)	FGM-300(280)	TKL-300(280)	SKL-300(280)	FKL-300(280)	TGMD-300(280) SGMD-300(280) TKLD-300(280) SKLD-300(280)
3 (2.8)	TGH-300(280)	SGH-300(280)	FGH-300(280)				TGHD-300(280) SGHD-300(280)
5	TBH-500	SBH-500	FBH-500	TGL-500	SGL-500	FGL-500	TBHD-500 SBHD-500 TGLD-500 SGLD-500
7.5	TBH-750	SBH-750					TBHD-750 SBHD-750
10		SCAH-1000		TBL-1000	SBL-1000		SCAHD-1000 SBLD-1000 TBLD-1000
15		SFAH-1500			SEAL-1500		SEALD-1500 SFAHD-1500
20					SCAL-2000		SCALD-2000
30					SFAJ-3000		SFAJD-3000

DÂY CÁP

Đường kính dây cáp (mm)	Sử dụng loại máy	Cấu tạo	Tiêu chuẩn trọng tải kéo đứt (kg)
§ 8	TPM-100 TKH-200 SKH-200 FPM-100 FKH-200	Steel Wire Rope 6x37-A	3470
§ 10	TKM-200 TKL-300(280) TGH-300(280) SKM-200 SKL-300(280) SGH-300(280) FKM-200 FKL-300(280) FGH-300(280)		5420
	TGL-500 FGL-500 SBH-500 SGL-500 TBH-500 FBH-500	Steel Wire Rope IWRC 6XFi(29)-B	6900
§ 12	TGM-300(280) SGM-300(280) FGM-300(280)		9940
§ 14	TBH-750 SBH-750	Steel Wire Rope 6x37-A	10600
§ 16	TBL-1000 SBL-1000 SCAH-1000		13900
§ 18	SFAH-1500 SFAJ-3000	Steel Wire Rope IWRC 6XFi(29)-B	22400
§ 20	SEAL-1500 SCAL-2000		27600

MÓC CẨU

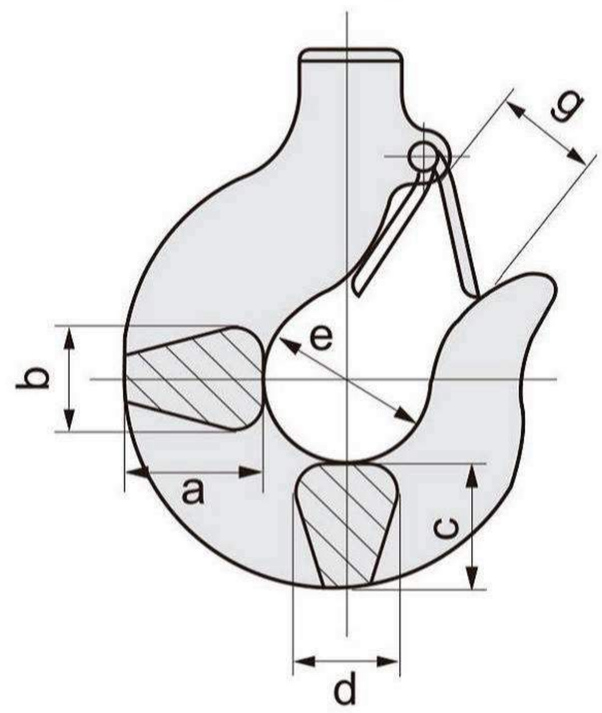

Trọng tải (tấn)	Kích thước (mm)						Cho phép lực tải (kg/cm²)
	a	b	c	d	e	g	
1	39	26	39	26	39	27	7000
2	45	31	41	31	45	36	7000
3 (2.8)	57	38	52	38	60	43	7000
5	75	48	68	48	75	56	7000
7.5	85	62	77	62	85	62	7000
10	100	67	95	62	100	65	7000
15	120	87	110	85	120	82	7000
20	140	100	130	95	140	95	7000
30	140	108	130	103	140	95	10000

NGUỒN ĐIỆN

- 3 pha, 50Hz, 60Hz đều tiếp nhận đặt hàng.
- 3 pha từ 220v~600v đều tiếp nhận đặt hàng.
- Nếu đặt hàng, xin báo nguồn điện yêu cầu.

NÚT BẤM ĐIỀU KHIỂN

- 2 nút: Lên, xuống.
- 4 nút: Lên, xuống, trái, phải.
- 6 nút: Lên, xuống, trái, phải, ngang, dọc.

CHIỀU CAO NÂNG

- Độ dài tiêu chuẩn là 6(8)m, 9(10)m và 12m.
- Nếu cần tăng thêm độ dài, có thể đặt biệt chế tạo.
- Lúc đặt hàng, xin ghi rõ:
  1. Chiều cao nâng.
  2. Khẩu độ .
  3. Tốc độ xe con.
  4. Nếu có quy cách dầm đơn, dầm ngang và dầm thép càng tốt.

TỐC ĐỘ NÂNG (Tham khảo catalog)

QUY CHUẨN FEM LIÊN HIỆP CHÂU ÂU

	Định nghĩa của trạng thái chịu tải	Thời gian thao tác bình quân của mỗi 1 ngày làm việc (giờ)							
1 Nhẹ	(k≦ 0.50) Đa số chỉ có chịu tải nhẹ, đôi khi mới có chịu tải cao.	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-4	4-8	8-16	> 16	
2 Trung	(0.50 < k≦ 0.63) Thường xuyên có chịu tải cao, liên tục tải nhẹ và trung cấp.	0.12-0.25	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-4	4-8	8-16	> 16
3 Nặng	(0.63 < k≦ 0.80) Thường xuyên có chịu tải cao, liên tục tải trung và lớn.	≦ 0.12	0.12-0.25	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-4	4-8	8-16
4 Siêu nặng	(0.80 < k≦ 1) Bình quân có tải cao, cực lớn.		≦ 0.12	0.12-0.25	0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-4	4-8
Cơ cấu truyền động phân loại theo tiêu chuẩn FEM 9.511		1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m

ĐẲNG CẤP (9.511) ISO/FEM

CƠ CẤU ĐẲNG CẤP

1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m
M 1	M 2	M 3	M 4	M 5	M 6	M 7	M 8

BẢNG ĐỐI CHIẾU CƠ CẤU ĐẲNG CẤP (PHÂN NHÓM):

Trạng thái trọng tải		Suất trọng tải	Thời gian vận hành đẳng cấp								
			V0.06	V0.12	V0.25	V0.5	V1	V2	V3	V4	V5
			TO	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8
			Thời gian bình quân mỗi ngày vận hành (giờ)								
			≦0.12	≦0.25	≦0.5	≦1	≦2	≦4	≦8	≦16	> 16
1	L1	k≦ 0.50			1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m
2	L2	0.50 < k≦ 0.63		1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m
3	L3	0.63 < k≦ 0.80	1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m	
4	L4	0.80 < k≦ 1.00	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m		

ĐẲNG CẤP THỜI GIAN VẬN HÀNH

Đẳng cấp thời gian vận hành		Thời gian bình quân mỗi ngày vận hành (giờ)	Tổng thời gian vận hành (giờ)
V0.06	T0	≦ 0.12	200
V0.12	T1	≦ 0.25	400
V0.25	T2	≦ 0.5	800
V0.5	T3	≦ 1	1600
V1	T4	≦ 2	3200
V2	T5	≦ 4	6300
V3	T6	≦ 8	12500
V4	T7	≦ 16	25000
V5	T8	> 16	50000

BẢNG THAO TÁC TUẦN HOÀN

CẨU NÂNG 1 TỐC ĐỘ

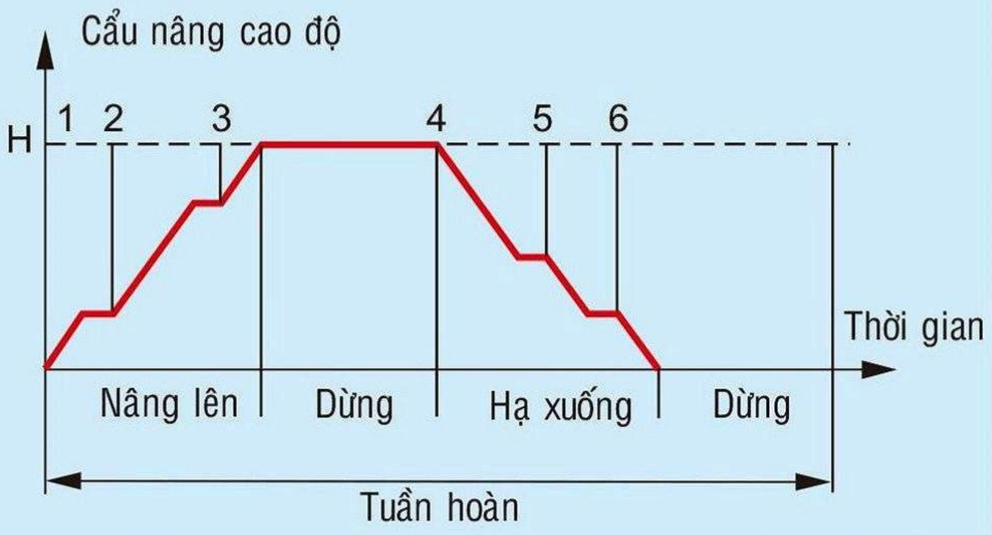

CẨU NÂNG 2 TỐC ĐỘ

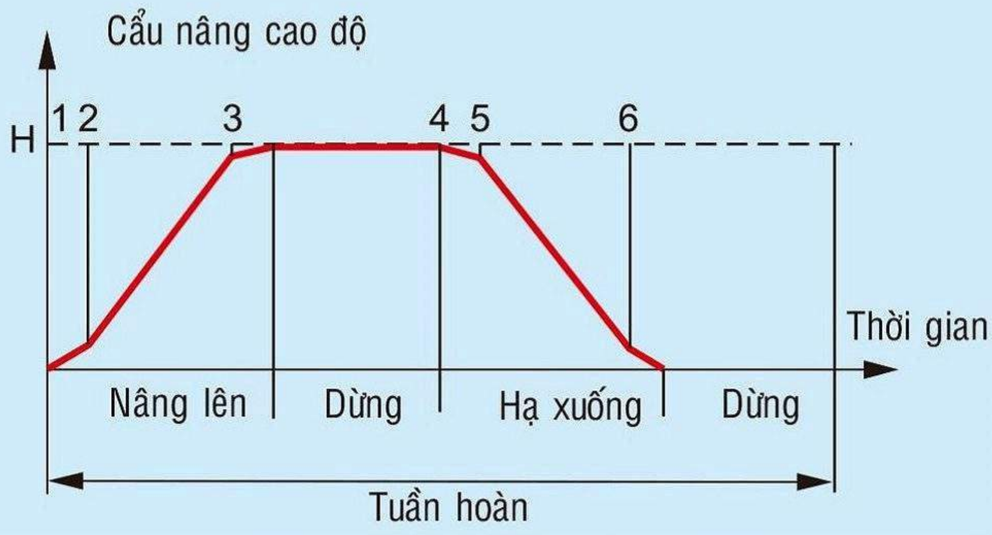

NHÀ SẢN XUẤT (BLACK BEAR)
CHENG DAY MACHINERY WORKS CO.,LTD.

Việt Nam : CÔNG TY TNHH CẦU TRỤC THANG MÁY QUẢNG LIÊN

Địa chỉ : 299/15A đường Lý Thường Kiệt, P. 15, Q. 11, TP. HCM

Điện thoại : +84-28-3863 6666 Fax : +84-28-3864 7212

Nhà xưởng Việt Nam Địa chỉ : 88/10 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Đông Nhì, Phường Lái Thiêu,Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

E-mail : quangliencrane@hcm.vnn.vn

Taiwan : HOITECH MACHINERY INDUSTRIAL CO., LTD.

Address : No. 126, Lane 332, Sec.8, HuanJhong Rd., Wu-Zih,

Taichung, Taiwan, R.O.C

Tel : +886-4-2335 3333 Fax : +886-4-2335 3031

E-mail : hoitech2222@gmail.com

Nhà xưởng Quảng Liên tại Bình Dương